TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 213/2026/KDTM-PT
Ngày: 01/6/2026
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phùng Thị Như Mai
Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm
Bà Mai Thị Thanh Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Nguyễn Thị Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 02/4/2026 và ngày 01/6/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 37/2026/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 01 năm 2026 về: "Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng"

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 118/2025/KDTM-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 886/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3466/2026/QĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2026; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3084/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 7400/2026/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH MTV T.

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 8, ấp 2, xã L, huyện N (nay là xã N), tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông C – chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp: Ông D và ông Q.

(Giấy ủy quyền số: 01/2024/UQ-T ngày 04/4/2024)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư V1 và luật sư V2 thuộc đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội.

(Ông Q và luật sư V1 có mặt, ông D, luật sư V2 vắng mặt)

- *Bị đơn:* Công ty TNHH H.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 107/33/14A đường A, Phường B, quận C (nay là phường M), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà H – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện ủy quyền: Ông T – ông Q

(Giấy uỷ quyền số: 01/GUQ – 2026, lập ngày 31/3/2026)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư R thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông T, ông Q, luật sư R có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Công ty cổ phần P.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 595 ấp B, xã H, huyện N, tỉnh M (nay là xã G, tỉnh Tây Ninh)

Người đại diện hợp pháp: Ông Y.

(Giấy ủy quyền số: 0704/2021/P ngày 07/4/2021)

(Ông Y có mặt tại phiên tòa ngày 02/4/2026, vắng mặt tại phiên tòa ngày 01/6/2026).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/8/2020, và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

- Về quá trình ký kết và nội dung chính của hợp đồng:

Công ty TNHH H (gọi tắt là Công ty H) là đơn vị nhận thầu từ chủ thầu là Công ty cổ phần P (gọi tắt là công ty P) hạng mục thi công khung kèo thép tại công trình sân bay Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Trên cơ sở hợp đồng nhận thầu trên, ngày 30/5/2017, công ty H và Công ty TNHH một thành viên T (gọi tắt là công ty T) ký kết hợp đồng giao khoán số 300517/HĐLĐ/H – T (gọi tắt là hợp đồng ngày 30/5/2017) với nội dung chính như sau: Công ty H giao cho công ty T thi công những hạng mục công trình bị đơn đã nhận thầu từ chủ thầu công ty P, gồm: Khung kèo thép Zone 1 +3 + Airlock.

Tổng giá trị hợp đồng là 4.350.911.000 đồng, thời hạn thi công dự kiến 15 ngày kể từ ngày có lệnh khởi công, phát sinh tăng, phát sinh giảm trong quá trình thi công được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng.

- Về quá trình thực hiện hợp đồng:

Sau khi ký hợp đồng ngày 30/5/2017, bị đơn đã thanh toán 1.909.431.667 đồng. Nguyên đơn là đơn vị thi công duy nhất thực hiện toàn bộ các hạng mục công trình mà công ty H đã nhận thầu.

Nguyên đơn nhận bàn giao mặt bằng và bắt đầu thi công từ ngày 16/6/2017. Trong quá trình thi công, do đơn vị thi công khác là công ty N không kịp hoàn thành tiến độ. Vì vậy, chủ thầu giao thêm phần việc của công ty N cho bị đơn thi công và bị đơn giao cho nguyên đơn thực hiện phần công việc phát sinh này. Ngày 15/8/2018, công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, chủ thầu đã lập bảng theo dõi khối lượng thực hiện xác nhận toàn bộ giá trị khối lượng thi

công bao gồm cả khối lượng phát sinh tăng, giảm của công ty H. Căn cứ vào bảng theo dõi khối lượng thực hiện ngày 15/5/2018 do chủ thầu P lập, nguyên đơn lập Bảng quyết toán giá trị thi công ngày 15/5/2018 gửi bị đơn xác định: tổng giá trị khối lượng thi công (bao gồm phát sinh tăng: 707.584.265 đồng, giảm: 668.802.900 đồng) nguyên đơn đã thực hiện là: 4.169.576.383 đồng. Bị đơn có trách nhiệm thanh toán tiền thi công còn lại là: 4.169.576.383 đồng - 1.909.431.667 đồng = 2.260.144.716 đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thực hiện việc quyết toán và thanh lý hợp đồng nhưng bị đơn cố tình tránh né để không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bị đơn phải trả:

- Số tiền phát sinh từ hợp đồng giao khoán ngày 30/5/2017 là 2.260.144.716 đồng.

- Tiền lãi chậm thanh toán căn cứ vào mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2015, tạm tính đến ngày 15/9/2020 là: 2.260.144.716 đồng x 15%/năm x 25 tháng (từ ngày 15/8/2018 đến 15/9/2020) = 706.295.223 đồng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

- Về quá trình ký kết và nội dung chính của hợp đồng:

Bị đơn là đơn vị nhận thầu từ chủ thầu là công ty P hạng phục thi công khung kèo thép tại công trình sân bay Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Bị đơn thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về quá trình hai bên ký kết hợp đồng giao khoán số 300517/HĐLĐ/H – T ngày 30/5/2017.

- Về quá trình thực hiện hợp đồng:

Sau khi ký hợp đồng ngày 30/5/2017, bị đơn đã thanh toán 1.909.431.667 đồng.

Nguyên đơn nhận bàn giao mặt bằng và bắt đầu thi công từ ngày 16/6/2017. Trong quá trình thi công, nguyên đơn thực hiện chậm tiến độ đến tháng 3/2018 việc thi công mới được hoàn thành. Do thi công chậm tiến độ nên nguyên đơn phải chịu phạt chậm thi công theo quy định của hợp đồng và phải bồi thường chi phí nhân công của bị đơn cử người giám sát trong thời gian chậm tiến độ. Ngoài ra, nguyên đơn vi phạm an toàn lao động nên chủ thầu phạt vi phạm an toàn lao động 26.600.000 đồng. Trong thời gian thi công, bị đơn không có văn bản nào yêu cầu nguyên đơn thực hiện phần phát sinh tăng hay phát sinh giảm. Căn cứ quy định tại Điều V của hợp đồng: "phát sinh tăng giảm là công việc do bên A yêu cầu bên B thực hiện – thi công". Vì vậy, bị đơn xác định không có phần giá trị phát sinh, tăng giảm như nguyên đơn trình bày. Mặc dù, tháng 3/2018 công trình hoàn thành nhưng việc bàn giao chỉ thực hiện trên thực tế không có biên bản nghiệm thu công trình. Toàn bộ công trình Cảng hàng không sân bay Cam Ranh đã được đưa vào sử dụng từ năm 2019. Căn cứ Điều IV của hợp đồng đã quy định rõ hồ sơ quyết toán, tuy nhiên nguyên đơn không thực hiện đầy đủ. Do vậy, nghĩa vụ thanh toán chưa phát sinh nên bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Đối với bảng theo dõi khối lượng thực hiện ngày 15/5/2018 do chủ thầu lập: Đây là văn bản theo dõi khối lượng

thi công, không phải là biên bản quyết toán khối lượng. Hơn nữa văn bản này chỉ theo dõi khối lượng giữa chủ thầu và bị đơn, không phải là văn bản theo dõi khối lượng thi công của nguyên đơn. Đến nay, giữa bị đơn và chủ thầu chưa thực hiện xong việc quyết toán và nghiệm thu công trình.

Tại văn bản trình ý kiến ngày 30/11/2020 và các biên bản khác làm việc tại tòa, bị đơn có trình bày yêu cầu nguyên đơn cấn trừ các khoản: Chi phí lương nhân viên quản lý phát sinh từ tháng 7/2017 đến 3/2018, thiệt hại 10% lợi nhuận, giá trị công việc bị cắt giảm, tiền phạt vi phạm an toàn lao động, tiền phạt do thi công chậm tiến độ. Bị đơn xác định đây chỉ là ý kiến, không phải là yêu cầu phản tố. Trong trường hợp cần thiết, bị đơn sẽ khởi kiện sau để bảo vệ quyền lợi của mình.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Công ty P thống nhất với phần trình bày của bị đơn về việc ký kết hợp đồng giao khoán lắp dựng công trình. Đến nay, hai bên đã nghiệm thu đưa vào sử dụng và thanh lý hợp đồng. Trong đó có thỏa thuận về việc giảm trừ giá trị hợp đồng là 820.990.801 đồng. Căn cứ vào hợp đồng ký kết giữa hai bên và các văn bản liên quan, hai bên không phát sinh bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến hợp đồng. Công ty P xác định không có yêu cầu và tranh chấp gì trong vụ án này.

Tại bản án sơ thẩm số 129/2023/KDTM-ST, ngày 15/12/2023 của Toà án nhân dân quận Gò Vấp nay là Toà án nhân dân khu vực 7 Quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH một thành viên T: Buộc bị đơn Công ty TNHH H phải thanh toán tiền thi công phát sinh từ hợp đồng giao khoán lắp dựng công trình số 300517/HĐLD/H-T ngày 30/05/2017 là: 1.982.669.717 đồng (Bằng chữ: Một tỷ chín trăm tám mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm mười bảy đồng) và tiền lãi chậm thanh toán: 198.266.972 đồng (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm bảy mươi hai đồng), tổng cộng là: 2.180.936.689 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ một trăm tám mươi triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm tám mươi chín đồng).

2. Không chấp một phần yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH một thành viên T về việc yêu Công ty TNHH H thanh toán tiền lãi chậm thanh toán là: 1.363.085.401 đồng (1.561.352.373 đồng - 198.266.972 đồng) (Bằng chữ: Một tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu không trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm lẻ một đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại bản án phúc thẩm số 196/2024/KDTM - PT, ngày 08/8/2024 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã Quyết định:

- Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 129/2023/KDTM-ST ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí

Minh. Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 118/2025KDTM-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 đã tuyên như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV T đối với Công ty TNHH H:

Buộc Công ty TNHH H phải trả Công ty TNHH MTV T số tiền 1.776.588.817 (Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm bảy mươi sáu ngàn năm trăm tám mươi tám triệu tám trăm mười bảy) đồng và 644.013.446 (Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi bốn triệu không trăm mười ba ngàn bốn trăm bốn mươi sáu) đồng tiền lãi chậm thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Công ty TNHH H tiếp tục chịu tiền lãi chậm thanh toán cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2025, bị đơn – công ty TNHH H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và Đại diện bị đơn trình bày: Bị đơn đề xuất hòa giải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hòa giải thành. Nếu nguyên đơn không đồng ý thì bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, từ yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn thay đổi thành đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, cấp sơ thẩm đã chưa khắc phục được vi phạm tố tụng theo nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm lần 1.

Thứ hai, cấp sơ thẩm đã không thu thập các tài liệu chứng cứ là căn cứ để giải quyết vụ án cụ thể gồm tài liệu xác định khối lượng công việc thực tế các bên đã thực hiện; đơn giá của hợp đồng cũng như đơn giá của các công việc phát sinh, các khoản giảm trừ nguyên đơn phải trả cho bị đơn khi thanh lý hợp đồng. Theo H, nghĩa vụ cung cấp tài liệu chứng cứ này thuộc về nguyên đơn là người yêu cầu.

Thứ ba, cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng khi không xem xét các tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp về các chi phí mà bị đơn phải thanh toán cho tai nạn lao động diễn ra trong quá trình nguyên đơn thi công gồm đầy đủ hóa đơn chứng từ chi trả bệnh viện và bảo hiểm; cấp sơ thẩm đã không đưa Chủ đầu tư dự án sân bay Cam Ranh vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì hợp đồng có thỏa thuận Chủ đầu tư là một bên ký trong hồ sơ thanh toán; Bảng Quyết toán do P cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm đã được nhận định tài liệu này thu thập vi phạm tố tụng nhưng sơ thẩm không khắc phục mà tiếp tục căn cứ để giải quyết.

Thứ tư, cấp sơ thẩm áp dụng pháp luật không đúng, chưa xem xét tính hợp pháp, hiệu lực của hợp đồng giữa H và P, không có cơ sở để xác định đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán của bị đơn đối với nguyên đơn theo Điều 4 Hợp đồng các bên ký kết (nguyên đơn không cung cấp đầy đủ hồ sơ quyết toán), việc hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ dựa vào lời khai của đương sự để xác định công trình cảng hàng không Cam Ranh đã bàn giao, đưa vào sử dụng là không đúng quy định của Luật Xây dựng, mặc dù bị đơn xác nhận khối lượng phát sinh tăng giảm nhưng những tài liệu này không đủ cơ sở để tính được giá trị thanh toán của H vì chưa xác định đơn giá thi công. Hợp đồng giữa H và T có ghi nhận các bên thỏa thuận đơn giá tại phụ lục nhưng thực tế H không có phụ lục này, chưa từng được tiếp cận trong hồ sơ.

Ngoài ra, bị đơn cũng xác nhận các khối lượng thi công tăng hay giảm trừ đều được phía P trao đổi trực tiếp với ông S là người của công ty H chỉ định làm Chỉ huy trưởng tại công trường. Ông S sẽ trực tiếp chỉ đạo lại việc tăng hay giảm khối lượng thi công đối với công ty T tại công trường. Nội dung trao đổi này thực hiện ngay mà các bên không có bất kỳ phụ lục hợp đồng hay văn bản nào với nhau. Các khối lượng giảm thì sẽ do các đội khác thực hiện thay, còn khối lượng thi công tăng đều do công ty T trực tiếp thực hiện.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và Đại diện nguyên đơn trình bày: Các tài liệu chứng cứ là Biên bản nghiệm thu bàn giao và đưa vào sử dụng ký ngày 08/6/2020, Biên bản thanh lý Hợp đồng ngày 25/6/2020 và Bảng quyết toán khối lượng công việc ngày 02/6/2020 đều ký giữa P và H đã được chính bị đơn cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm lần 1, tại phiên tòa sơ thẩm lần 2 phía công ty P tiếp tục cung cấp bản sao các tài liệu này và đều được các bên xác nhận nội dung. Các ý kiến của bị đơn đề nghị trừ chi phí bảo hiểm cũng như viện phí cho tai nạn lao động đều không được yêu cầu phản tố nên không có cơ sở để xem xét. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ thi công, nguyên đơn đã nhiều lần trực tiếp tìm gặp bị đơn để đề nghị nghiệm thu, quyết toán nhưng bị đơn không gặp, gây khó khăn, kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Vì bị đơn không chịu gặp và không ký biên bản cho nguyên đơn nên nguyên đơn đã dùng bảng quyết toán ngày 02/6/2020 ký giữa công ty P và H để tính khối lượng công việc đã thực hiện giữa H với T. Do H cũng xác nhận toàn bộ khối lượng công việc giữa công ty P giao cho H đều giao lại cho công ty T thực hiện. Về đơn giá, các bên đã xác định đơn giá tại phụ lục hợp đồng nên nguyên đơn căn cứ vào đơn giá này để tính số tiền phải thanh toán trên khối lượng công việc đã thực hiện theo Bảng quyết toán ngày 02/6/2020. Về tiền lãi chậm thanh toán, nguyên đơn căn cứ thời điểm xuất hóa đơn cuối cùng cho H là 20/4/2023 là thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán lãi chậm trả và lãi suất 15%/năm trên cơ sở thu thập lãi suất trung bình ba ngân hàng của cấp sơ thẩm lần thứ nhất. Nguyên đơn cũng cho biết ngân hàng nguyên đơn mở tài khoản nhận thanh toán tại thời điểm ký kết hợp đồng là V chi nhánh Nhơn Trạch.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Công ty P giữ nguyên ý kiến công ty P chỉ ký hợp đồng với công ty H, các bên đã ký biên bản nghiệm thu bàn giao và đưa vào sử dụng ngày 08/6/2020, Bản thanh lý hợp đồng ngày

25/6/2020 và bảng Quyết toán khối lượng công việc ngày 02/6/2020. Toàn bộ công trình đã được đưa vào sử dụng. Công ty P đã thanh lý hợp đồng với công ty H, thanh toán toàn bộ theo quyết toán. Các bên không còn quyền và nghĩa vụ gì liên quan đến nhau. Cũng như việc công ty P ký hợp đồng nhận thầu với chủ đầu tư dự án sân bay Cam Ranh không liên quan đến vụ án này, không đồng ý với ý kiến của bị đơn đưa chủ đầu tư tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bên cạnh đó, tại phiên tòa phúc thẩm lần 1, P đã cung cấp toàn bộ 3 tài liệu chứng cứ nêu trên và sau đó đã gửi một bộ tài liệu tương tự có đóng dấu treo của công ty cho tòa án phúc thẩm bằng đường bưu điện. P không tham gia ký kết hợp đồng giữa H và T nhưng P có biết việc H giao lại công việc nhận từ P cho T và P không phản đối thỏa thuận này. P cũng xác định chủ đầu tư của dự án là tư nhân nên việc giao thầu lại không vi phạm quy định pháp luật. Bên cạnh đó, P cũng khẳng định ký kết hợp đồng với H trên cơ sở giao lắp đặt, không phải là thầu phụ. Thực tế toàn bộ công trình do P nhận thầu tại sân bay Cam Ranh đã hoàn công, đưa vào sử dụng và không có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra. P vẫn lưu trữ các hồ sơ thi công cũng như hồ sơ quyết toán hoàn công với chủ đầu tư nhưng xét thấy không liên quan đến vụ án và do bí mật kinh doanh giữa các bên nên P không cung cấp trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Hợp đồng các bên thỏa thuận hình thức là hợp đồng giao khoán, nhưng nội dung giao khoán nhằm thực hiện thi công xây dựng. Do đó, bản chất của hợp đồng là hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015. Các bên thỏa thuận tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) là 4.350.911.356 đồng. Hợp đồng được ký kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 138 Luật Xây dựng 2014 nên có hiệu lực pháp luật.

- Về yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền phát sinh từ hợp đồng giao khoán ngày 30/5/2017 là 1.776.588.817 đồng:

Theo như trình bày của Công ty P tại văn bản trình bày ý kiến ngày 25/3/2025, nội dung khối lượng công việc mà Nguyên đơn đã thực hiện theo bảng theo dõi khối lượng thực hiện là có thật, được Công ty P thừa nhận và căn cứ vào đó để thực hiện quyết toán với Bị đơn. Toàn bộ đầu mục công việc trong bảng theo dõi khối lượng thực hiện hoàn toàn khớp với công tác trong bảng quyết toán ngày 02/6/2020 giữa Công ty P và Công ty H. Trong năm 2020, hai bên đã ký xác nhận 2 tài liệu này để thanh lý hợp đồng. Do đó, căn cứ khoản 2

Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, bảng theo dõi khối lượng thực hiện được xem là chứng cứ, là cơ sở xác định khối lượng công việc mà nguyên đơn đã thực hiện được.

Căn cứ biên bản phiên toà sơ thẩm ghi nhận Bị đơn thừa nhận sau khi nhận công trình từ chủ thầu (Công ty P), ngoài Nguyên đơn thì Bị đơn không giao khoán cho đơn vị nào khác. Do đó, có căn cứ để xác định khối lượng công việc mà Nguyên đơn đã thực hiện chính là khối lượng công việc mà chủ thầu giao cho Bị đơn, trong đó có khối lượng thi công, phát sinh tăng, giảm theo bảng theo dõi khối lượng thực hiện và bảng quyết toán nêu trên.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác nhận công trình đã được bàn giao trên thực tế từ tháng 5/2018 và được đưa vào sử dụng từ năm 2019, thanh lý hợp đồng vào năm 2020. Mặc dù các bên chưa lập biên bản nghiệm thu và chưa quyết toán giá trị thi công, nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng cũng như trong thời gian bảo hành (12 tháng kể từ khi nghiệm thu và bàn giao công trình), không phát sinh khiếu nại, tranh chấp về khối lượng và chất lượng thi công. bị đơn cũng không chứng minh được các hạng mục do nguyên đơn thi công không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn xây dựng hoặc yêu cầu thiết kế để làm căn cứ từ chối nghiệm thu theo điểm b, c khoản 2 Điều 122 Luật Xây dựng 2014. Do đó, có cơ sở xác định nguyên đơn đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng và bị đơn có nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền còn thiếu theo Điều 147 Luật Xây dựng 2014 và khoản 11 Điều 19 Nghị định 37/2015/NĐ-CP.

Tuy nhiên, đến nay bị đơn không hợp tác trong việc quyết toán, mặc dù đã nhận đủ tiền từ chủ thầu từ năm 2020 nhưng vẫn trì hoãn việc thanh toán cho nguyên đơn, vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng.

Căn cứ bảng quyết toán giá trị công trình của nguyên đơn ngày 22/9/2025 (bao gồm khối lượng thi công và khối lượng phát sinh tăng, giảm dựa trên bảng theo dõi khối lượng thực hiện do Công ty P cung cấp), có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền còn thiếu là 1.776.588.817 đồng nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

- Về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán:

Cấp sơ thẩm căn cứ Điều 306 Luật thương mại 2005 để tính lãi chậm thanh toán là chưa chính xác vì quan hệ tranh chấp liên quan đến lĩnh vực xây dựng thì áp dụng Luật Xây dựng để giải quyết.

Theo Công văn số 229 ngày 18/5/2026 của Ngân hàng TMCP V – chi nhánh Nhơn Trạch nơi nguyên đơn mở tài khoản thanh toán thì mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng từ thời điểm 20/4/2023 đến ngày 17/5/2026 là không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn nhưng nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 15%/năm, yêu cầu này có lợi cho bị đơn nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở.

Tuy nhiên về phần tuyên của bản án sơ thẩm của mục thi hành án thì cấp sơ thẩm tuyên thiếu phần thi hành án do đó cần bổ sung. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn nhưng điều chỉnh lại Bản án sơ thẩm số 118/2025/KDTM-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến của các đương sự; ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 24/9/2025, Toà án nhân dân Khu vực 7 ban hành Bản án số 118/2025/KDTM-ST. Bị đơn có mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Ngày 05/10/2025, bị đơn có đơn kháng cáo. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của bị đơn là còn trong thời hạn nên chấp nhận.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn công ty TNH MTV T khởi kiện tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng đối với bị đơn là công ty TNHH H, có địa chỉ phường M, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Do có kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm nên căn cứ điểm b khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo: Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

(3.1) Xét hợp đồng giao khoán lắp dựng công trình số 300517/HĐLD/H-T ngày 30/5/2017:

Hợp đồng giao khoán lắp dựng công trình số 300517/HĐLD/H-T ngày 30/5/2017 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng hoặc Hợp đồng 30517) ký giữa công ty TNHH H (công ty H) và công ty TNHH MTV T (công ty T). Nội dung công việc được các bên thỏa thuận tại Điều 1 của Hợp đồng: Bên A giao cho bên B thi công lắp dựng, hoàn thiện hoàn chỉnh công trình nhà thép tại Sân bay Cam Ranh. Công ty T hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3602786178 đăng ký lần đầu ngày 30/3/2012. Công ty H hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0312907555 đăng ký lần đầu ngày 28/8/2014. Hợp đồng các bên ký kết nêu trên hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, người tham gia ký kết đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn - công ty H cho rằng Hợp đồng 30517 vô hiệu do nhà thầu chính P khi ký hợp đồng giao thầu cho nhà thầu phụ là bị đơn –

công ty H phải có sự đồng ý từ chủ đầu tư. Hội đồng xét xử xét ý kiến này như sau: Tại văn bản số 229/CRTC-TKPC ngày 04/5/2026, công ty Cổ phần nhà ga Quốc tế Cam Ranh xác định dự án Nhà ga quốc tế Cam Ranh do Công ty cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh là chủ đầu tư. Công ty cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh không sử dụng vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước từ 30% trở lên hoặc dưới 30% nhưng trên 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư của dự án. Công ty H không phải là nhà thầu phụ của dự án. Tại Bản ý kiến ngày 10/4/2026, công ty Cổ phần P (sau đây gọi tắt là công ty P) trình bày: công ty H không phải là nhà thầu phụ trong dự án nêu trên. Công ty H chỉ đóng vai trò là đội lắp đặt được công ty P giao khoán thực hiện thi công, lắp dựng một hạng mục công việc cụ thể theo Hợp đồng giao khoán lắp dựng công trình số 34-17/HĐLD-PTC ngày 28/4/2017 (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng giao khoán số 34-17). Bên cạnh đó, công ty P cũng trình bày tại phiên tòa về việc công ty P biết và không phản đối việc công ty H thuê lại công ty T thực hiện toàn bộ phần việc trong Hợp đồng giao khoán số 34-17. Vì vậy, Hợp đồng số 300517 không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật đấu thầu số 43/2019/QH13 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 03/2016/QH14. Ý kiến của bị đơn, công ty H cho rằng hợp đồng 300517 vô hiệu là không có căn cứ.

Như đã phân tích, Hợp đồng 300517 được ký kết hoàn toàn tự nguyện, nội dung và chủ thể giao kết phù hợp với quy định tại Điều 138, 139 Luật xây dựng năm 2014. Căn cứ khoản 2 Điều 139 Luật Xây dựng năm 2014 Hợp đồng 300517 là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên từ thời điểm ký kết ngày 30/5/2017.

(3.2) Xét ý kiến của bị đơn đề nghị hủy Bản án sơ thẩm vì cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng khi triệu tập thiếu người tham gia tố tụng, không đưa công ty Cổ phần nhà ga Quốc tế Cam Ranh vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử xét thấy: Như đã nhận định ở trên, căn cứ văn bản số 229/CRTC-TKPC ngày 04/5/2026, công ty Cổ phần nhà ga Quốc tế Cam Ranh xác định công ty H không phải là nhà thầu phụ của dự án. Bị đơn cho rằng giữa bị đơn và nguyên đơn có thỏa thuận Chủ đầu tư là một bên ký trong hồ sơ thanh toán là thỏa thuận giữa hai bên, không được chủ đầu tư cùng ký kết cũng không được chủ đầu tư xác nhận tại công văn đã viện dẫn, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ nào của công ty Cổ phần nhà ga Quốc tế Cam Ranh. Việc tranh chấp là giữa công ty H và công ty T. Cấp sơ thẩm chỉ thiếu sót khi không xác minh thông tin tại công ty Cổ phần nhà ga Quốc tế Cam Ranh những nội dung cần làm rõ về nguồn vốn chủ đầu tư, danh sách thầu phụ, thời điểm công trình thi công được đưa vào khai thác sử dụng. Nội dung này đã được cấp phúc thẩm bổ sung, không cần thiết đưa công ty Cổ phần nhà ga Quốc tế Cam Ranh vào tham gia tố tụng trong vụ án này, cũng không có cơ sở để hủy án sơ thẩm với lý do này theo ý kiến của bị đơn.

(3.3) Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán tiền thi công xây dựng được cấp sơ thẩm chấp nhận:

Căn cứ Hợp đồng 300517, công ty T thi công lắp dựng, hoàn thiện công trình nhà thép Sân bay Cam Ranh cho bên giao khoán là công ty H. Hội đồng

xét xử xem xét khối lượng công ty T đã thực hiện cho công ty H như sau:

Tại Bản ý kiến ngày 25/3/2025 của ông Y, đại diện công ty P trình bày có nội dung thể hiện ngày 28/4/2017, công ty P ký hợp đồng giao khoán lắp dựng công trình với công ty H. Nội dung công việc gồm thi công lắp dựng, hoàn thiện nhà thép tại Sân bay Cam Ranh. Công trình đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng. Hợp đồng ngày 28/4/2017 đã được thanh lý. Công ty P cung cấp cho Tòa án nhân dân quận Gò Vấp (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 7) Bảng theo dõi khối lượng thực hiện ngày 15/5/2018 là tài liệu do Giám đốc dự án ký, không có giấy ủy quyền, chỉ mang tính chất tiếp nhận thông tin để chuyển đến bộ phân chuyên môn kiểm tra và quyết toán khối lượng. Tuy nhiên, toàn bộ công tác là đầu mục công việc thực hiện) trong "Bảng theo dõi khối lượng thực hiện" hoàn toàn khớp với "công tác" trong "Bảng quyết toán" lập ngày 02/6/2020 (BL1567, 1568, 1569) được ký giữ đại diện pháp luật của công ty H là bà H và đại diện pháp luật của công ty P là ông C.

Phía nguyên đơn cho rằng mình đã hoàn thành nghĩa vụ thi công và nhiều lần chuyển giao hồ sơ, yêu cầu bị đơn là công ty H nghiệm thu, xác nhận giá trị quyết toán nhưng bị đơn không hợp tác nhằm trốn tránh nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy, nguyên đơn căn cứ vào Bảng quyết toán ngày 02/6/2018 nêu trên để làm căn cứ xác định khối lượng công ty T đã thi công cho công ty H. Hội đồng xét xử xem xét ý kiến này như sau: Trong hồ sơ từ cấp sơ thẩm lần 1 đến phiên tòa phúc thẩm lần 2, không chỉ nguyên đơn mà cả bị đơn cũng đều xác nhận toàn bộ phần việc công ty H được nhận từ công ty P giao khoán đều giao lại cho một mình công ty T thực hiện. Bao gồm cả phần khối lượng giảm và khối lượng phát sinh tăng. Điều này cũng phù hợp với lời khai của người làm chứng ông S (bút lục số 926) do chính công ty H thuê làm giám sát công trình trong thời gian công ty T thực hiện các khối lượng thi công tại công trình Sân bay Cam Ranh.

Bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu chứng cứ là không đúng như viện dẫn các bút lục trên. Với tài liệu chứng cứ này cùng lời khai của các đương sự và phân tính nêu trên có cơ sở để xác định khối lượng công ty T thi công được tính theo khối lượng thể hiện tại "Bảng quyết toán" lập ngày 02/6/2020 (BL1567, 1568, 1569).

Xét giá trị yêu cầu thanh toán của nguyên đơn:

Công ty T yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền thi công theo khối lượng "công tác" thể hiện tại "Bảng quyết toán" lập ngày 02/6/2020 với giá trị tính theo Bảng quyết toán giá trị thi công lập ngày 22/9/2025. Như đã nhận định ở trên, do công ty H không thực hiện nghĩa vụ ký hồ sơ quyết toán với công ty T nên không có tài liệu trực tiếp của các bên. Tuy nhiên, tài liệu gián tiếp là hồ sơ nghiệm thu giữa công ty H và công ty P là có cơ sở để chấp nhận và là căn cứ xác định khối lượng công ty T đã thi công cho công ty H. Bảng Quyết toán giá trị thi công do công ty T lập ngày 22/9/2025 được tính đúng với khối lượng đã thể hiện trên "Bảng quyết toán" lập ngày 02/6/2020 (BL1567, 1568, 1569). Công ty H lập luận rằng Hợp đồng 300517 các bên không thỏa thuận cụ thể về giá nên không có cơ sở để chấp nhận giá do công ty T đưa ra tại Bảng quyết toán 22/9/2025. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Bảng khối lượng dự toán được ký kết

giữa công ty T và công ty H (có chữ ký và con dấu của cả hai pháp nhân) (BL 691) đã thể hiện cụ thể đơn giá của từng hạng mục. Bảng khối lượng này đính kèm Hợp đồng 300517 và phù hợp thỏa thuận của các bên tại Điều IV của Hợp đồng. Như vậy, có căn cứ để chấp nhận giá trị khối lượng mà công ty T thi công theo Bảng quyết toán lập ngày 22/9/2025 thể hiện cụ thể như sau:

Khối lượng công tác: 3.876.552.080 đồng

(I) Khối lượng phát sinh tăng: 427.811.091 đồng

(II) Khối lượng phát sinh giảm: 953.435.458 đồng

Tổng cộng: (I) + (II) – (III) = 3.350.927.713 đồng

Giá trị sau VAT: 3.686.020.484 đồng.

Các bên đều xác nhận số tiền công ty H đã thanh toán là 1.909.431.667 đồng. Do đó, số tiền công ty H còn phải thanh toán là 1.776.588.817 đồng. Yêu cầu này của công ty T giảm so với yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã viện dẫn, phân tích nêu trên, nằm trong phạm vi xét xử của cấp sơ thẩm. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền thi công còn nợ là 1.776.588.817 đồng là có căn cứ.

(3.4) Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán được cấp sơ thẩm chấp nhận:

Các bên đã thỏa thuận về tiến độ thanh quyết toán tại Điều IV Hợp đồng 300517*: "Sau khi có biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng của Bên A, Bên A sẽ thanh toán đến 100% giá trị quyết toán hợp đồng sau khi trừ đi 10% giá trị tạm ứng, trong vòng 14 ngày kể từ ngày bên B cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán"*.

Hợp đồng cũng đồng thời thỏa thuận trách nhiệm của bên A (Công ty H) là nghiệm thu khối lượng giao khoán tại Điều VII. Như vậy, việc Bên B là công ty T không thể cung cấp hồ sơ thanh toán đầy đủ do công ty H không thực hiện hết trách nhiệm của mình. Căn cứ biên bản nghiệm thu bàn giao và đưa vào sử dụng ngày 8/6/2020 ký giữa công ty H và công ty P chứng tỏ phần công việc thi công của công ty T đã được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng. Công ty H cũng đã được công ty P thanh toán toàn bộ giá trị thi công và hai bên đã thanh lý hợp đồng tại Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 25/6/2020. Công ty H có quyền giảm trừ hoặc ngưng thanh toán khối lượng cho công ty T theo thỏa thuận tại Điều IV của Hợp đồng 300517. Nhưng thực tế từ khi công trình được các bên bàn giao, nghiệm thu vào tháng 6/2020 đến nay, công ty H không có bất kỳ văn bản nào thể hiện việc yêu cầu giảm trừ, ngừng thanh toán gửi cho công ty T hay yêu cầu phản tố nào trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án từ năm 2020 đến nay. Căn cứ Điều 146 Luật xây dựng năm 2014, Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP thì yêu cầu thanh toán lãi do chậm thanh toán của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ. Lãi suất chậm thanh toán được tính theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Ngân hàng do công ty T mở tài khoản là Ngân hàng thương mại Cổ phần V. Căn cứ Văn bản số 229/BC-NHT-KT ngày

19/5/2026 của V cho biết mức lãi suất quá hạn từ thời điểm 20/4/2023 đến 17/5/2026 là không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn. Như vậy, văn bản này của V không xác định được mức lãi suất cụ thể cần được áp dụng trong trường hợp này khi căn cứ Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP. Do không xác định được mức lãi suất theo văn bản pháp luật về xây dựng, Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng Điều 306 Luật Thương mại, chấp nhận mức lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn 15%/năm là phù hợp quy định pháp luật như đã phân tích.

Xác định mốc thời gian để tính phát sinh nghĩa vụ chậm thanh toán như sau: Tại Điều IV Hợp đồng 300517 các bên thỏa thuận "*trong vòng 14 ngày kể từ ngày bên B cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán gồm:*

- *Bản thanh quyết toán hợp đồng*

- *Biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng khung kèo thép Zone 1+3+ Arilock.*

- *Hóa đơn VAT*

- *Bảo lãnh bảo hành có giá trị bằng 5% giá trị quyết toán và hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao công tác lắp dựng..."*

Như đã phân tích ở trên, mặc dù bên B là công ty T đã nhiều lần cung cấp hồ sơ quyết toán nhưng công ty H không thực hiện ký nghiệm thu nên việc hồ sơ thanh toán không có Bản thanh quyết toán, biên bản nghiệm thu là do lỗi của công ty H. Các mốc thời gian để tính giá trị biên bản thay thế theo các biên bản giữa công ty H và công ty P. Đối với phần bảo hành bảo lãnh có hiệu lực 12 tháng cũng đã quá hạn nếu tính từ ngày ký biên bản nghiệm thu 08/6/2020 nên không còn giá trị. Căn cứ ngày hóa đơn VAT cuối cùng của công ty T được gửi cho công ty H nhận 19/4/2023 theo vận đơn số EW773435682VN thì thời hạn thanh toán trong vòng 14 ngày kể từ 19/4/2023 được xác định đến hết ngày 3/5/2023. Cấp sơ thẩm xác định mốc thời gian tính lãi chậm thanh toán là 20/4/2023 là không chính xác cần phải điều chỉnh. Thời gian chậm thanh toán được tính từ ngày 03/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/9/2025 là 28 tháng 21 ngày. Số tiền lãi được chấp nhận là:

1.776.588.817 x 15%/năm x 28 tháng 21 ngày = 637.351.225 đồng.

Tổng cộng, số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn (tính đến ngày 24/9/2025) là 2.413.940.042 (hai tỷ bốn trăm mười ba triệu chín trăm bốn mươi nghìn không trăm bốn mươi hai) đồng.

Tại Đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc là 2.260.144.716 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 706.295.223 đồng. Tổng cộng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 2.966.439.939 đồng. Số tiền Nguyên đơn không được chấp nhận là 552.535.897 (năm trăm năm mươi hai triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi bảy) đồng. Mặc dù nguyên đơn không được chấp nhận một phần yêu cầu như nhận định nêu trên nhưng cấp sơ thẩm không tuyên trong phần quyết định về việc không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có sai sót, cần phải điều chỉnh.

(3.5) Ngoài ra, bị đơn còn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng khi không xem xét tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp về các chi phí mà bị đơn phải thanh toán cho tai nạn lao động diễn ra trong quá trình nguyên đơn thi công. Hội đồng xét xử nhận thấy, yêu cầu này của bị đơn nếu được xem xét là căn cứ để cấn trừ nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố. Nhưng như đã nhận định ở trên, trong suốt quá trình tố tụng từ năm 2020 đến nay, bị đơn không có bất kỳ yêu cầu phản tố nào liên quan đến nội dung này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét các tài liệu chứng cứ này của bị đơn là đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích ở trên, kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần. Ý kiến của Viện kiểm sát là phù hợp/ không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích nêu trên.

[4] Về án phí:

Án phí sơ thẩm sẽ được tính lại theo số tiền các bên thực tế phải thanh toán cho nhau. Công ty H phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho công ty T là 2.413.904.042 đồng. Án phí công ty H phải chịu là 80.278.081 (tám mươi triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn không trăm tám mươi mốt) đồng.

Công ty T phải chịu án phí trên phần yêu cầu không được chấp nhận cũng như phần yêu cầu đã rút một phần tại phiên tòa là 552.535.897 đồng. Số tiền án phí là 26.101.436 (hai mươi sáu triệu một trăm lẻ một nghìn bốn trăm ba mươi sáu) đồng.

Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho công ty H số tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0027248 ngày 16/10/2025 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 38, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 138, Điều 139, Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014;
- Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại;
- Căn cứ Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn, công ty TNHH H, sửa Bản án sơ thẩm số 118/2025/KDTM-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công ty TNHH MTV T. Buộc công ty TNHH H thanh toán cho công ty Công ty TNHH MTV T số tiền là 2.413.940.042 (hai tỷ bốn trăm mười ba triệu chín trăm bốn mươi nghìn không trăm bốn mươi hai) đồng. Trong đó:

Số tiền gốc: 1.776.588.817 (một tỷ bảy trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm tám mươi tám nghìn tám trăm mười bảy) đồng.

Số tiền lãi tính đến ngày 24/9/2025: 637.351.225 (sáu trăm ba mươi bảy triệu ba trăm năm mươi mốt nghìn hai trăm hai mươi lăm) đồng.

Công ty TNHH H còn phải thanh toán tiền lãi với mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại tương ứng với số tiền chưa thi hành án từ ngày 25/9/2025 đến ngày thực tế thanh toán.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công ty TNHH MTV T về việc yêu cầu bị đơn công ty TNHH H thanh toán số tiền 552.535.897 (năm trăm năm mươi hai triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi bảy) đồng.

3. Án phí sơ thẩm:

- Công ty TNHH MTV T phải chịu án phí là 26.101.436 (hai mươi sáu triệu một trăm lẻ một nghìn bốn trăm ba mươi sáu) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 45.664.400 (bốn mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm) đồng theo biên lai thu số 0027169 ngày 16/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp (nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh). Hoàn trả cho công ty T 19.562.964 (mười chín triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi tư) đồng.

- Công ty TNHH H phải chịu án phí là 80.278.081 (tám mươi triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn không trăm tám mươi mốt) đồng.

4. Án phí phúc thẩm:

Hoàn trả cho công ty TNHH H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0027248 ngày 16/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 7 Tp. Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Thị Như Mai